

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN

CHẾ TẠO MÁY - VINACOMIN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 35
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 29
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	30
Phụ lục 02: Các khoản vay	31 - 33
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	34
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 28/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 486 - Đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tứ	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2018)
Ông Nguyễn Trọng Hùng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2018)
Ông Phạm Minh Tuấn	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Chung	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2018)
Ông Lê Việt Sự	Thành viên	
Ông Bùi Xuân Hạnh	Thành viên	
Ông Phạm Minh Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2018)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Minh Tuấn	Giám đốc
Ông Lê Việt Sự	Phó Giám đốc
Ông Bùi Xuân Hạnh	Phó Giám đốc
Ông Tăng Bá Khang	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Mạnh Hùng	Trưởng ban
Bà Chu Thị Việt Trung	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;



Văn phòng Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomim

Địa chỉ: Số 486 - Đường Trần Phú - TP. Cẩm Phả - T. Quảng Ninh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Giám đốc

Phạm Minh Tuấn

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

1110
VINH
TY
TIEM
CTA
NINH
QU

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin được lập ngày 14 tháng 08 năm 2018, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh



Nguyễn Thị Hải Hương

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0367-2018-002-1

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		522.487.928.974	440.412.490.793
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.234.247.198	1.433.213.211
111	1. Tiền		2.234.247.198	1.433.213.211
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		349.249.601.189	302.240.702.048
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	349.515.539.540	300.214.209.381
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	2.956.619.050	5.339.392.757
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	1.174.819.386
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	20.256.960.079	20.317.000.845
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(23.479.517.480)	(24.804.720.321)
140	IV. Hàng tồn kho	8	167.990.275.159	132.353.695.118
141	1. Hàng tồn kho		170.170.883.183	134.547.868.753
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.180.608.024)	(2.194.173.635)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.013.805.428	4.384.880.416
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.360.706.284	1.794.683.988
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.653.099.144	2.590.196.428
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		198.318.011.404	211.598.816.550
220	II. Tài sản cố định		193.659.825.234	203.716.698.747
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	193.427.490.199	203.436.041.346
222	- Nguyên giá		523.136.455.680	520.029.412.906
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(329.708.965.481)	(316.593.371.560)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	232.335.035	280.657.401
228	- Nguyên giá		523.444.170	523.444.170
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(291.109.135)	(242.786.769)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.658.186.170	7.882.117.803
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	4.658.186.170	7.882.117.803
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		720.805.940.378	652.011.307.343



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		657.619.564.149	589.745.014.494
310	I. Nợ ngắn hạn		632.132.217.326	553.923.114.691
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	355.045.133.946	306.510.831.463
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.360.963.369	9.520.678.039
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	874.391.845	54.889.796
314	4. Phải trả người lao động		18.573.861.727	19.686.177.351
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	651.954.060	389.455.859
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		1.214.864.999	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.806.712.451	4.415.453.970
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	233.771.287.408	200.871.480.724
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	15.718.083.885	10.936.441.133
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.114.963.636	1.537.706.356
330	II. Nợ dài hạn		25.487.346.823	35.821.899.803
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	24.687.346.823	35.021.899.803
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		800.000.000	800.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		63.186.376.229	62.266.292.849
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	59.033.945.336	57.070.627.218
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		46.973.510.000	46.973.510.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		46.973.510.000	46.973.510.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.288.730.519	1.498.205.970
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.771.704.817	8.598.911.248
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		5.963.829.419	1.736.213.519
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		3.807.875.398	6.862.697.729
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	20	4.152.430.893	5.195.665.631
431	1. Nguồn kinh phí		496.831.000	1.257.813.000
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		3.655.599.893	3.937.852.631
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		720.805.940.378	652.011.307.343


 Ngô Kim Dung
 Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018


 Phạm Thu Hương
 Kế toán trưởng




 Phạm Minh Tuấn
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018


Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2018	năm 2017
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	687.251.927.553	482.454.478.578
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		687.251.927.553	482.454.478.578
11 4. Giá vốn hàng bán	23	642.807.320.832	433.942.896.664
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		44.444.606.721	48.511.581.914
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	5.181.120	7.071.785
22 7. Chi phí tài chính	25	8.826.403.198	10.916.677.808
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		8.668.045.657	10.508.083.039
25 8. Chi phí bán hàng	26	4.813.860.437	733.782.039
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	26.217.263.502	32.874.602.803
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.592.260.704	3.993.591.049
31 11. Thu nhập khác	28	108.953.790	244.679.995
32 12. Chi phí khác	29	44.504.824	150.641.846
40 13. Lợi nhuận khác		64.448.966	94.038.149
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.656.709.670	4.087.629.198
14.1 Lợi nhuận kế toán trước thuế của Chi nhánh		103.134.577	72.544.977
14.2 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế toàn Công ty		4.759.844.247	4.160.174.175
51 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	951.968.849	833.667.819
60 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.807.875.398	3.326.506.356



Ngô Kim Dung

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018



Phạm Thu Hương

Kế toán trưởng



Phạm Minh Tuấn

Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Lợi nhuận trước thuế		4.656.709.670	4.087.629.198
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02 - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.881.663.549	12.340.824.860
03 - Các khoản dự phòng		3.442.874.300	8.449.598.532
04 - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		6.403.481	(502.233)
05 - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.181.120)	(6.569.552)
06 - Chi phí lãi vay		8.668.045.657	10.508.083.039
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		29.650.515.537	35.379.063.844
09 - Tăng/giảm các khoản phải thu		(44.746.599.016)	(59.893.244.600)
10 - Tăng/giảm hàng tồn kho		(35.623.014.430)	(23.525.915.802)
11 - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		45.365.647.425	124.473.418.735
12 - Tăng/giảm chi phí trả trước		3.657.909.337	1.598.273.919
14 - Tiền lãi vay đã trả		(8.668.045.657)	(10.508.083.039)
15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(520.957.166)	(1.518.065.291)
16 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.600.000	8.200.000
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.033.882.000)	(597.460.000)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(12.912.825.970)	65.416.187.766
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.856.574.867)	(3.746.926.566)
27 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.181.120	6.569.552
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.851.393.747)	(3.740.357.014)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33 1. Tiền thu đi vay		230.387.996.728	216.241.123.350
34 2. Tiền trả nợ gốc vay		(207.822.743.024)	(275.605.395.355)
36 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(1.540.080.000)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		22.565.253.704	(60.904.352.005)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		801.033.987	771.478.747
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.433.213.211	1.313.671.987
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>2.234.247.198</u>	<u>2.085.150.734</u>

Ngô Kim Dung

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Phạm Thu Hương

Kế toán trưởng

Phạm Minh Tuấn

Giám đốc



11105-
II NHẢ
3 TY T
TIẾM T
C TÀI
3 NINH
QUẢ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomín là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 28/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 486 - Đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 46.973.510.000 VND, tương đương với 4.697.351 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh
Chế tạo sản phẩm cơ khí.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa các thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2018, do nhu cầu của thị trường sử dụng thép và các sản phẩm cơ khí tăng cao khiến cho doanh thu của Công ty đạt 691,4 tỷ đồng, tăng 42,4% so với 6 tháng đầu năm 2017 tương ứng 204,1 tỷ (6 tháng đầu năm 2017 đạt 487,3 tỷ đồng). Điều này dẫn đến lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2018 đạt 4,5 tỷ đồng, tăng 400 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước (6 tháng đầu năm 2017 đạt 4,1 tỷ đồng).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomín	Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh thương mại vật tư khai thác mỏ và xây dựng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá theo quy định của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình xây lắp chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, đối với sản phẩm cơ khí là chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-15 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06-12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-10 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03-05 năm

Trong 6 tháng đầu năm 2018, Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh bằng 1,5 lần đối với nhóm tài sản cố định là máy móc thiết bị theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích khấu hao nhanh khiến cho chi phí khấu hao trong kỳ tăng 3.399.916.987 đồng so với chi phí khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm được trích khi hàng hóa, sản phẩm được bàn giao cho khách hàng, giá trị bảo hành 5% tổng giá trị hàng hóa.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18. Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11110
HÌNH
G TỶ
KIỂM
SCTA
3 NIN
QU

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí và diễn ra trên lãnh thổ Miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	241.742.188	243.566.223
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.992.505.010	1.189.646.988
	2.234.247.198	1.433.213.211

5-007
ANH
TNHH
TOAN
VI
IH
ANG

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ và Đóng tàu - TKV	152.513.596.134	-	96.386.020.291	-
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Alumina Nhân Cơ - Vinacomin	3.000.000.000	-	17.311.044.673	-
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	32.620.197.294	-	53.800.152.302	(3.943.972.947)
Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Uông Bí - Vinacomin	31.352.493.904	-	29.729.551.479	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	130.029.252.208	(13.833.796.980)	102.987.440.636	(11.215.026.874)
	349.515.539.540	(13.833.796.980)	300.214.209.381	(15.158.999.821)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	294.590.347.920	-	258.422.427.143	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	2.105.376.424	-	2.105.376.424	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật Minh Thái	-	-	540.600.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng - VVMI	380.283.535	-	-	-
Công ty TNHH An Cường	-	-	1.983.702.460	-
Công ty Cổ phần Thương mại kỹ thuật TNT Việt Nam	212.959.091	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	258.000.000	-	709.713.873	-
	2.956.619.050	-	5.339.392.757	-
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	2.485.659.959	-	2.135.800.884	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

6 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ban điều hành dự án Nhân Cơ	-	-	3.146.999	-
Ban điều hành dự án Vàng Danh	-	-	1.229.074	-
Phải thu Công ty Than Nam Mẫu - TKV	19.291.441.000	(9.645.720.500)	19.291.441.000	(9.645.720.500)
Các loại bảo hiểm trích theo lương phải thu người lao động	465.392.704	-	432.129.606	-
Tạm ứng	465.651.548	-	301.736.746	-
Phải thu khác	34.474.827	-	287.317.420	-
	20.256.960.079	(9.645.720.500)	20.317.000.845	(9.645.720.500)
Phải thu khác là các bên liên quan	19.291.441.000	9.645.720.500	19.291.441.000	9.645.720.500

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

7 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Xây lắp điện Nam Hà	88.820.405	-	88.820.405	-
Công ty Cổ Phần Cơ khí Xây dựng Đại Mỗ	1.205.846.195	-	1.205.846.195	-
Công ty Xây dựng số 18 - Licogi	684.666.405	-	684.666.405	-
Nhiệt điện Sơn động - SFECO	9.269.127.166	-	9.166.002.060	-
Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa	2.515.645.000	-	-	-
Công ty TNHH 1TV Thái Thịnh	139.383.618	69.691.809	139.383.618	69.691.809
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	19.291.441.000	9.645.720.500	19.291.441.000	9.645.720.500
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	-	-	13.146.576.487	9.202.603.540
	33.194.929.789	9.715.412.309	43.722.736.170	18.918.015.849

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	61.110.373.571	(1.949.836.130)	64.271.933.214	(1.958.553.194)
Công cụ, dụng cụ	1.319.543.301	(230.771.894)	1.230.945.628	(235.620.441)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	77.850.270.116	-	39.231.934.167	-
Thành phẩm	29.890.696.195	-	29.813.055.744	-
	170.170.883.183	(2.180.608.024)	134.547.868.753	(2.194.173.635)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 2.237.239.955 đồng.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	406.947.896	116.496.274	523.444.170
Số dư cuối kỳ	406.947.896	116.496.274	523.444.170
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	126.290.495	116.496.274	242.786.769
- Khấu hao trong kỳ	48.322.366	-	48.322.366
Số dư cuối kỳ	174.612.861	116.496.274	291.109.135
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	280.657.401	-	280.657.401
Tại ngày cuối kỳ	232.335.035	-	232.335.035

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp; cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 116.496.274 đồng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ	867.302.649	1.168.222.832
- Chi phí mua lịch tết	198.750.000	397.500.000
- Các khoản khác	294.653.635	228.961.156
	1.360.706.284	1.794.683.988
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	4.658.186.170	7.882.117.803
	4.658.186.170	7.882.117.803

12 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Khai khoáng miền núi	4.671.323.024	4.671.323.024	10.256.163.679	10.256.163.679
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	218.118.210.847	218.118.210.847	155.470.303.937	155.470.303.937
Công ty Cổ phần Vật tư TKV	26.758.202.351	26.758.202.351	31.640.072.527	31.640.072.527
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	13.970.000.000	13.970.000.000	14.808.408.010	14.808.408.010
Phải trả các đối tượng khác	91.527.397.724	91.527.397.724	94.335.883.310	94.335.883.310
	355.045.133.946	355.045.133.946	306.510.831.463	306.510.831.463
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	267.899.080.383	267.899.080.383	211.059.631.769	211.059.631.769

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	1.059.790.111	-
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	-	9.225.001.653
Các đối tượng khác trả tiền trước	301.173.258	295.676.386
	1.360.963.369	9.520.678.039
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	1.059.790.111	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC*(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)***16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	500.000.000	-
Lãi chậm trả	151.954.060	-
Trích trước chi phí điện thoại + ăn ca Ban điều hành Dự án	-	17.495.454
Hàng tồn kho tạm nhập do chưa có hóa đơn	-	323.956.800
Chi phí phải trả khác	-	48.003.605
	651.954.060	389.455.859

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Cổ tức phải trả	57.284.100	57.284.100
Quỹ văn hóa xã hội	716.329.472	770.771.985
Trợ cấp thôi việc phải trả cho người lao động	3.446.625	2.935.954.619
Kinh phí khám chữa bệnh BHYT	37.358.642	55.728.541
Quỹ 2% ốm đau, thai sản	32.667.100	193.909.600
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	1.291.255.094	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	668.371.418	401.805.125
	2.806.712.451	4.415.453.970

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	9.973.083.885	10.936.441.133
Trích trước chi phí sửa chữa lớn năm 2018	5.745.000.000	-
	15.718.083.885	10.936.441.133

Trong 6 tháng đầu năm 2018 Công ty hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa với giá trị là 3.241.840.959 đồng và trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa giá trị là 2.278.483.711 đồng.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu***(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)*

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	19.251.000.000	40,98	19.251.000.000	40,98
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	3.450.000.000	7,35	3.450.000.000	7,35
- Các cổ đông khác	24.272.510.000	51,67	24.272.510.000	51,67
	46.973.510.000	100,0	46.973.510.000	100,0

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	46.973.510.000	46.973.510.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	46.973.510.000	46.973.510.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	57.284.100	57.284.100
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	-	3.757.880.800
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	3.757.880.800
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	-	1.540.080.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	1.540.080.000
- Số dư cuối kỳ	57.284.100	2.275.084.900

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.697.351	4.697.351
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.697.351	4.697.351
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.697.351	4.697.351
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.697.351	4.697.351
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.697.351	4.697.351
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.288.730.519	1.498.205.970
	2.288.730.519	1.498.205.970

20 . NGUỒN KINH PHÍ VÀ CÁC QUỸ KHÁC

Nguồn kinh phí từ các chương trình trọng điểm cấp Nhà nước cấp, với mục đích là thực hiện đề tài Dự án Nhà máy Sàng tuyển than Vàng Danh 2. Tổng mức kinh phí dự kiến Dự án là 13.000.000.000 đồng. Kinh phí được cấp đến thời điểm 30/06/2018 là 1.800.000.000 đồng, kinh phí đã sử dụng là 1.303.169.000 đồng.

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 là giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Tài sản là: Hệ thống xử lý khói bụi công đoạn đúc, nguyên giá: 5.645.054.785 đồng, hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/06/2018: 1.989.454.892 đồng, giá trị còn lại: 3.655.599.893 đồng.

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 2013 đến năm 2043. Diện tích khu đất thuê là 198.985,2 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	319.985.000	319.985.000

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	01/01/2018
	USD	USD
- USD	2.978,75	2.978,75

22 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hàng hóa, thành phẩm	687.251.927.553	482.454.478.578
	<u>687.251.927.553</u>	<u>482.454.478.578</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	<u>586.148.103.222</u>	<u>438.119.745.331</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	642.807.320.832	433.942.896.664
	<u>642.807.320.832</u>	<u>433.942.896.664</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.181.120	6.569.552
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	502.233
	5.181.120	7.071.785

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.668.045.657	10.508.083.039
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	151.954.060	408.594.769
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.403.481	-
	8.826.403.198	10.916.677.808

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.529.872.436	2.476.648.620
Chi phí khác bằng tiền	1.247.345.249	1.275.785.114
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(963.357.248)	(3.018.651.695)
	4.813.860.437	733.782.039

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.315.070.555	1.229.563.021
Chi phí nhân công	10.809.185.311	8.607.725.659
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.729.322.974	1.741.441.861
Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng)	(1.325.202.841)	6.492.029.130
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.140.158.521	1.882.474.911
Chi phí khác bằng tiền	9.548.728.982	12.921.368.221
	26.217.263.502	32.874.602.803

28 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê nhà	47.730.000	84.390.000
Thu nhập điện nước thuê nhà	54.060.000	144.932.358
Các khoản khác	7.163.790	15.357.637
	108.953.790	244.679.995

29 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí điện nước, sửa chữa khu nhà cho thuê	38.438.871	117.932.357
Các khoản khác	6.065.953	32.709.489
	44.504.824	150.641.846

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.759.844.247	4.160.174.175
Các khoản điều chỉnh tăng	-	8.164.919
- Chi phí không hợp lệ	-	8.164.919
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.759.844.247	4.168.339.094
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	951.968.849	833.667.819
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	41.080.796	1.099.447.082
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(520.957.166)	(1.518.065.291)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	472.092.479	415.049.610

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	617.140.913.740	396.081.584.365
Chi phí nhân công	53.255.680.307	42.157.161.379
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.881.663.549	12.340.824.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.577.470.179	5.487.993.615
Chi phí khác bằng tiền	21.678.693.396	24.962.908.924
	712.534.421.171	481.030.473.143

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.234.247.198	-	1.433.213.211	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	369.772.499.619	(23.479.517.480)	320.531.210.226	(24.804.720.321)
	372.006.746.817	(23.479.517.480)	321.964.423.437	(24.804.720.321)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			258.458.634.231	235.893.380.527
Phải trả người bán, phải trả khác			357.851.846.397	310.926.285.433
Chi phí phải trả			651.954.060	389.455.859
			616.962.434.688	547.209.121.819

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và tương đương tiền	2.234.247.198	-	-	2.234.247.198
Phải thu khách hàng, phải thu khác	346.292.982.139	-	-	346.292.982.139
	348.527.229.337	-	-	348.527.229.337
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và tương đương tiền	1.433.213.211	-	-	1.433.213.211
Phải thu khách hàng, phải thu khác	295.726.489.905	-	-	295.726.489.905
	297.159.703.116	-	-	297.159.703.116

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	233.771.287.408	24.687.346.823	-	258.458.634.231
Phải trả người bán, phải trả khác	357.851.846.397	-	-	357.851.846.397
Chi phí phải trả	651.954.060	-	-	651.954.060
	592.275.087.865	24.687.346.823	-	616.962.434.688
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	200.871.480.724	35.021.899.803	-	235.893.380.527
Phải trả người bán, phải trả khác	310.926.285.433	-	-	310.926.285.433
Chi phí phải trả	389.455.859	-	-	389.455.859
	512.187.222.016	35.021.899.803	-	547.209.121.819

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

75-007
ẢNH
TÍNH
TOÁN
V. G. N.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	230.387.996.728	216.241.123.350

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(207.822.743.024)	(275.605.395.355)

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí và diễn ra trên lãnh thổ Miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		586.148.103.222	438.119.745.331
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	(*)	481.402.000	401.376.279
Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	(*)	1.279.114.663	784.484.823
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	(*)	4.437.000	9.087.500
Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin	(*)	1.704.003.200	13.554.334.771
Công ty Than Uông Bí - TKV	(*)	392.500.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	(*)	1.021.500.000	-
Công ty Than Thống Nhất -TKV	(*)	45.236.883.094	42.173.324.015
Công ty Than Dương huy - TKV	(*)	38.141.941.856	29.676.984.309
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	(*)	28.557.621.925	24.780.624.142
Công ty Than Khe Chàm - TKV	(*)	34.261.972.576	45.923.959.966
Công ty Than Quang Hanh - TKV	(*)	27.514.630.532	21.961.018.331
Công ty Than Hạ Long - TKV	(*)	45.112.349.969	45.422.135.068

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	(*)	580.000.000	1.970.197.371
Công ty Than Hòn Gai - TKV	(*)	6.468.354.571	1.602.362.092
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	(*)	10.763.000.000	5.328.440.000
Công ty Cổ phần Than Tây Nam đá Mài - Vinacomin	(*)	3.190.394.000	5.065.424.148
Công ty Vận tải và Đưa đón thợ mỏ Vinacomin	(*)	5.100.000	4.365.000
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	(*)	2.299.160.990	464.599.957
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	(*)	4.748.478.439	2.285.797.626
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	(*)	3.863.502.686	968.058.883
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	(*)	7.789.068.357	17.759.657.766
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	(*)	6.206.218.769	6.224.362.608
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	(*)	32.563.677.265	27.765.016.242
Trường Cao đẳng Than khoáng sản Việt Nam	(*)	912.605.100	321.803.502
Viện Cơ khí năng lượng và Mỏ	(*)	-	87.173.122
Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	(*)	-	32.441.055
Công ty TNHH ITV Môi trường - Vinacomin	(*)	-	81.986.335
Tổng Công ty Điện lực	(*)	-	12.522.085
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô	(*)	12.000.000	3.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ và Đóng tàu - TKV	(*)	260.115.978.038	133.894.835.559
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	(*)	22.922.208.192	9.560.372.776

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng		294.590.347.920	258.422.427.143
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - TKV	(*)	6.175.981	175.023.876
Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV	(*)	1.408.035.519	909.431.919
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	(*)	1.102.742.633	4.503.996.814
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	98.900.000	98.900.000
Công ty Than Uông Bí - TKV	(*)	1.185.750.000	3.254.000.000
Công ty Than Thống Nhất - TKV	(*)	8.753.010.064	6.992.438.661
Công ty Than Dương Huy - TKV	(*)	7.108.478.613	9.152.342.568
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	(*)	7.309.400.414	6.039.016.295
Công ty Than Khe Chàm - TKV	(*)	9.133.962.017	445.792.181

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Công ty Than Quang Hanh - TKV	(*)	5.448.302.793	10.682.209.207
Công ty Than Hạ Long - TKV	(*)	15.293.986.021	4.834.401.051
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	(*)	665.000.000	900.259.200
Công ty Than Hòn Gai - TKV	(*)	4.376.485.666	1.280.198.445
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	(*)	17.336.556.626	14.030.836.626
Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	(*)	4.127.262.237	1.155.697.955
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	(*)	1.047.863.230	3.176.833.155
Công ty Cổ phần Than Cọc sáu - Vinacomin	(*)	2.557.546.500	341.753.016
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	(*)	481.267.603	3.146.923.074
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	(*)	-	1.474.903.346
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	(*)	1.889.555.307	3.885.985.587
Ban Quản lý dự án tổ hợp Bauxit Lâm Đồng	(*)	151.432.181	151.432.181
Ban Quản lý dự án Alumin Nhân Cơ Vinacomin	(*)	3.000.000.000	17.311.044.673
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	(*)	32.620.197.294	53.800.152.302
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	(*)	2.457.869.000	1.634.219.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	(*)	8.712.948.265	9.000.014.263
Công ty Cổ phần Tư vấn dầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	(*)	106.759.231	106.759.231
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	(*)	390.248.602	-
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	(*)	561.000	-
Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	(*)	2.515.645.000	2.515.645.000
Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	(*)	-	43.010.757
Tổng Công ty Khoáng Sản	(*)	2.790.181.774	915.778.254
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Cẩm Phả - TKV	(*)	628.215	628.215
Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ và Đóng tàu - TKV	(*)	152.513.596.134	96.386.020.291
Tổng công ty Hóa chất mỏ - Vinacomin	(*)	-	76.780.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.485.659.959	2.135.800.884
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	(*)	2.105.376.424	2.105.376.424
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	(*)	-	30.424.460
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng - VVMI	(*)	380.283.535	-

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn		19.291.441.000	19.291.441.000
Công ty Than Nam Mầu - TKV	(*)	19.291.441.000	19.291.441.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn		267.899.080.383	211.059.631.769
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	(*)	42.981.015	-
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(*)	3.405.353.716	171.499.510
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	(*)	463.447.712	1.082.147.213
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	(*)	26.758.202.351	31.640.072.527
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	(*)	1.659.984.107	3.005.851.654
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	(*)	62.144.500	448.134.265
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	(*)	3.418.756.135	3.379.156.135
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	(*)	-	941.097.318
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	(*)	218.118.210.847	155.470.303.937
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	(*)	13.970.000.000	14.808.408.010
Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp	(*)	-	112.961.200
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.059.790.111	-
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	(*)	1.059.790.111	-

(*): Đơn vị thành viên của cổ đông có ảnh hưởng đáng kể (Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Thu thập của Giám đốc	194.620.450	219.387.000
- Thu nhập của các thành viên khác trong Ban giám đốc và Hội đồng quản trị	601.222.556	664.113.932

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

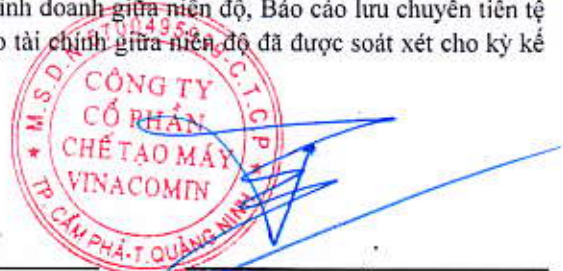


Ngô Kim Dung
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018



Phạm Thu Hương
Kế toán trưởng



Phạm Minh Tuấn
Giám đốc

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	190.884.049.653	252.237.267.859	67.010.474.590	9.897.620.804	520.029.412.906
- Mua trong kỳ	-	3.092.349.624	-	-	3.092.349.624
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	200.118.202	-	-	200.118.202
- Giảm khác (*)	(185.425.052)	-	-	-	(185.425.052)
Số dư cuối kỳ	190.698.624.601	255.529.735.685	67.010.474.590	9.897.620.804	523.136.455.680
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	110.655.162.200	136.171.421.553	61.834.308.871	7.932.478.935	316.593.371.560
- Khấu hao trong kỳ	2.633.590.224	8.675.930.212	1.051.558.924	472.261.823	12.833.341.183
- Hao mòn	282.252.738	-	-	-	282.252.738
Số dư cuối kỳ	113.571.005.162	144.847.351.765	62.885.867.795	8.404.740.758	329.708.965.481
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	80.228.887.453	116.065.846.306	5.176.165.719	1.965.141.869	203.436.041.346
Tại ngày cuối kỳ	77.127.619.439	110.682.383.920	4.124.606.795	1.492.880.046	193.427.490.199

(*) Giảm khác là do điều chỉnh theo giá trị quyết toán vốn đầu tư hoàn thành

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 175.599.074.323 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 229.458.158.528 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 0 đồng.

PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công, thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả ⁽¹⁾	175.217.159.255	175.217.159.255	224.455.483.728	193.904.641.201	205.768.001.782	205.768.001.782
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	72.286.236.637	72.286.236.637	79.141.552.723	88.554.682.332	62.873.107.028	62.873.107.028
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁴⁾	102.930.922.618	102.930.922.618	145.313.931.005	105.349.958.869	142.894.894.754	142.894.894.754
- Vay và nợ dài hạn đến hạn						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả ⁽³⁾	25.654.321.469	25.654.321.469	16.267.065.980	13.918.101.823	28.003.285.626	28.003.285.626
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁴⁾	2.311.000.000	2.311.000.000	2.614.846.334	1.227.000.000	3.698.846.334	3.698.846.334
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁴⁾	23.343.321.469	23.343.321.469	13.652.219.646	12.691.101.823	24.304.439.292	24.304.439.292
	200.871.480.724	200.871.480.724	240.722.549.708	207.822.743.024	233.771.287.408	233.771.287.408

	01/01/2018		Trong năm		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả ⁽³⁾	6.210.411.334	6.210.411.334	5.932.513.000	1.227.000.000	10.915.924.334	10.915.924.334
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁴⁾	54.465.809.938	54.465.809.938	-	12.691.101.823	41.774.708.115	41.774.708.115
	60.676.221.272	60.676.221.272	5.932.513.000	13.918.101.823	52.690.632.449	52.690.632.449
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(25.654.321.469)	(25.654.321.469)	(16.267.065.980)	(13.918.101.823)	(28.003.285.626)	(28.003.285.626)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	35.021.899.803	35.021.899.803			24.687.346.823	24.687.346.823

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam Chi nhánh Cẩm Phả

Hợp đồng số 81100003657/2017-HĐCVHM/NHCT302-CTM ngày 20/06/2017 giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomim với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả có các điều khoản vay như sau: Thời hạn vay 06 tháng. Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Hạn mức cho vay 100 tỷ đồng. Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động. Phương thức đảm bảo: Tín chấp. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là: 62.873.107.028 đồng.

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng số 01/2017/2145808/HĐTD ngày 28/06/2017 giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomim với Ngân hàng Thương mại Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản vay như sau: Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Hạn mức cho vay 250 tỷ đồng. Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động. Phương thức đảm bảo: Tín chấp. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là: 142.894.894.754 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam Chi nhánh Cẩm Phả

Công ty có 06 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả với các điều khoản vay như sau: Các khoản vay có thời hạn từ 36 đến 60 tháng. Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Tổng giá trị các khoản vay là 18.619.000.000 đồng. Mục đích vay vốn: Đầu tư các dự án; Phục hồi tài sản cố định năm 2015; Phục hồi tài sản cố định năm 2016; Đầu tư thiết bị duy trì và phát triển sản xuất năm 2015 - 2016; Đầu tư phương tiện vận tải, nâng tải phục vụ sản xuất; Phục hồi tài sản cố định năm 2017; Nâng cấp hệ thống điện, khí nén. Phương thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2018 là 10.915.924.334 đồng. Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả cho kỳ 01/07/2018 đến 30/06/2019 là 3.698.846.334 đồng.

4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 03 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản vay như sau: Các khoản vay có thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất được thả nổi theo từng lần giải ngân. Tổng giá trị các khoản vay là 133,8 tỷ đồng. Mục đích vay vốn: Đầu tư các dự án; Dây chuyền cán thép vỉ lò; Duy trì và phát triển sản xuất năm 2012-2013. Phương thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2018 là 41.774.708.115 đồng. Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả cho kỳ 01/07/2018 đến 30/06/2019 là 24.304.439.292 đồng.



PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu, đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	145.097.284	-	5.472.709.683	4.930.813.033	-	396.799.366
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	41.080.796	951.968.849	520.957.166	-	472.092.479
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.378.000	192.889.462	195.267.462	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	2.445.099.144	-	1.171.682.850	379.682.850	1.653.099.144	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phi bảo vệ môi trường	-	11.431.000	-	5.931.000	-	5.500.000
	2.590.196.428	54.889.796	7.792.250.844	6.035.651.511	1.653.099.144	874.391.845

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	46.973.510.000		987.834.379	7.195.332.955	55.156.677.334	
Lãi trong kỳ trước	-		-	3.326.506.356	3.326.506.356	
Phân phối lợi nhuận	-		510.371.591	(5.459.119.436)	(4.948.747.845)	
Số dư cuối kỳ trước	46.973.510.000		1.498.205.970	5.062.719.875	53.534.435.845	
Số dư đầu kỳ này	46.973.510.000		1.498.205.970	8.598.911.248	57.070.627.218	
Lãi trong kỳ này	-		-	3.807.875.398	3.807.875.398	
Phân phối lợi nhuận (*)	-		790.524.549	(2.635.081.829)	(1.844.557.280)	
Số dư cuối kỳ này	46.973.510.000		2.288.730.519	9.771.704.817	59.033.945.336	

(*) Việc phân phối lợi nhuận của Công ty được thông qua tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 26 tháng 04 năm 2018; Cụ thể như sau:

Kết quả kinh doanh sau thuế

1. Trích Quỹ Đầu tư phát triển
2. Trích Quỹ thưởng Ban điều hành
3. Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số tiền
	2.635.081.829
	790.524.549
	239.250.000
	1.605.307.280

